

KẾ HOẠCH ĐÀO TẠO CỬ NHÂN KHÓA QH2017.F.1 (2017-2021)

Khoa Ngôn ngữ & Văn hóa Nga
Ngành: Sư phạm Tiếng Nga

CÁC HỌC PHẦN THUỘC KHỐI KIẾN THỨC CHUNG TRONG ĐHQGHN (Sinh viên đăng ký theo kế hoạch năm học cụ thể. Số tín chỉ cho các học phần này không tính vào tổng số tín chỉ tích lũy của chương trình đào tạo)				
TT	Mã HP	Tên học phần	Số tín chỉ	Môn tiên quyết
		Giáo dục an ninh quốc phòng	8	
		Giáo dục thể chất	4	
		Kỹ năng mềm	3	

CÁC HỌC PHẦN THUỘC KHỐI KIẾN THỨC CHUNG TRONG ĐHQGHN (Sinh viên đăng ký học và tích lũy vào bất kỳ học kỳ nào trong 8 học kỳ của khóa học)				
TT	Mã HP	Tên học phần	Số tín chỉ	Môn tiên quyết
1	INT1004	Tin học cơ sở 2	3	
2	PHI1004	Ng. lý CB của CN Mác Lênin 1	2	
3	PHI1005	Ng. lý CB của CN Mác Lênin 2	3	PHI1004
4	POL1001	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	PHI1005
5	HIS1002	Đg lối lãnh đạo của ĐCSVN	3	POL1001
Tổng tín chỉ tích lũy			13	

CÁC MÔN HỌC THUỘC KHỐI KIẾN THỨC KHỐI NGÀNH VÀ CHUYÊN NGÀNH

NĂM HỌC 2017-2018

Học Kỳ 1				
TT	Mã HP	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ/tuần
6	HIS1052	Cơ sở VH Việt Nam	3	3
7	RUS4021	Tiếng Nga 1A	4	8
8	RUS4022	Tiếng Nga 1B	4	8
9		Ngoại ngữ A1	4	4
Cộng			15	23

Học Kỳ 2				
TT	Mã HP	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ/tuần
10	VLF1052	Nhập môn Việt ngữ học	3	3
11	RUS4023	Tiếng Nga 2A	4	10
12	RUS4024	Tiếng Nga 2B	4	10
13		Ngoại ngữ A2	5	5
Cộng			16	28

NĂM HỌC 2018-2019

Học Kỳ 3				
TT	Mã HP	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ/tuần
14	RUS4025	Tiếng Nga 3A	4	8
15	RUS4026	Tiếng Nga 3B	4	8
16	RUS4027	Tiếng Nga 3C	3	4
17		Ngoại ngữ B1	5	5
18		Môn tự chọn 1 (Khối III.2)	2	2
	VLF1053	Tiếng Việt thực hành	2	
	PHI1051	Logic học đại cương	2	
	FLF1001	Cảm thụ nghệ thuật	2	
<i>(Sinh viên có thể tích lũy môn học tự chọn thuộc khối (III.2) ở HK 3 hoặc HK 5)</i>				
Cộng			16-18	25-27

Học Kỳ 4				
TT	Mã HP	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ/tuần
19	RUS4028	Tiếng Nga 4A	4	8
20	RUS4029	Tiếng Nga 4B	4	8
21	RUS4030	Tiếng Nga 4C	4	4
22	PSF3007	Tâm lý học	3	3
23&24		Môn tự chọn (Khối II)	6	6
	MAT1078	Thống kê cho khoa học xã hội	2	
	MAT1092	Toán cao cấp	4	
	MAT1101	Xác suất thống kê	3	
<i>(Sinh viên có thể tích lũy môn học tự chọn thuộc khối (II) ở HK 4 hoặc HK 5)</i>				
Cộng			15-21	23-29

NĂM HỌC 2019-2020

Học Kỳ 5				
TT	Mã HP	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ/tuần
25	PSF3008	Giáo dục học	3	3
26	RUS2033	Ngôn ngữ học tiếng Nga 1	3	3
27	RUS2032	Giao tiếp liên văn hóa	3	3
28	RUS2003	Đất nước học Nga	3	3
		Môn tự chọn (Khối III.2)	(2)	(2)
	FLF1003	Tư duy phê phán	2	
	FLF1002	Phương pháp luận nghiên cứu khoa học	2	
	HIS1053	Lịch sử văn minh thế giới	2	
	FLF1004	Văn hóa các nước ASEAN	2	
<i>(Sinh viên đã tích lũy môn học tự chọn thuộc khối (III.2) ở HK 3 sẽ không tích lũy ở HK 5)</i>				
		Môn tự chọn (Khối II)	(6)	(6)
	RUS1001	Địa lý đại cương	3	
	RUS1002	Môi trường và phát triển	3	
<i>(Sinh viên đã tích lũy đủ môn học tự chọn thuộc khối (II) ở HK 4 sẽ không tích lũy ở HK 5)</i>				
Cộng			12	12

Học Kỳ 6				
TT	Mã HP	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ/tuần
29	PSF3006	Quản lý hành chính nhà nước và quản lý giáo dục	2	2
30	RUS2034	Ngôn ngữ học tiếng Nga 2	3	3
31	RUS3025	Lý luận giảng dạy tiếng Nga	3	3
32	RUS3029	Phương pháp dạy-học tiếng Nga	3	3
33&34		Môn tự chọn (IV.1.2)	6	6
	RUS2046	Văn học Nga 1	3	
	RUS2035	Ngữ dụng học tiếng Nga	3	
<i>(Sinh viên có thể tích lũy môn học tự chọn thuộc khối (IV.1.2) ở HK 6 hoặc (và) 7)</i>				
Cộng			11-17	11-17

NĂM HỌC 2020-2021

Học Kỳ 7				
TT	Mã HP	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ/tuần
35	RUS3023	Kiểm tra và đánh giá dạy - học tiếng Nga	3	3
36,37,38 &39		Môn tự chọn (V.2)	12	12
	PSF3009	Tâm lý học giảng dạy tiếng Nga ngoài	3	
	RUS3036	Tổ chức dạy - học ngoại ngữ	3	
	RUS3027	Phiên dịch	3	
	RUS3017	Biên dịch	3	
	RUS3032	Tiếng Nga du lịch	3	
	RUS3031	Tiếng Nga công sở	3	
		Môn tự chọn (IV.1.2)	(6)	(6)
	RUS2045	Từ vựng học tiếng Nga	3	
	RUS2030	Phương pháp học tiếng Nga	3	
	RUS2036	Những xu hướng mới trong tiếng Nga hiện đại	3	
	RUS2031	Đổi chiều tiếng Nga và tiếng Việt	3	
	RUS2047	Văn học Nga 2	3	
<i>(Sinh viên đã tích lũy đủ môn học tự chọn thuộc khối (IV.1.2) ở HK 6 sẽ không tích lũy ở HK 7)</i>				
Cộng			3-15	3-15

Học Kỳ 8				
TT	Mã HP	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ/tuần
40	RUS4002	Thực tập	3	3
41	RUS4052	Khóa luận Tốt nghiệp hoặc học 2 môn tự chọn trong số khối IV, V	6	6
Các môn học thay thế thi tốt nghiệp				
	RUS3031	Tiếng Nga công sở	3	3
	RUS3035	Tiếng Nga kinh tế	3	3
Cộng			9	9

Tổng số tín chỉ toàn khóa: 136

TRƯỜNG KHOA NN&VH NGA

TRƯỜNG PHÒNG ĐÀO TẠO

Hà Nội, ngày 31 tháng 03 năm 2017
KT. HIỆU TRƯỞNG
PHO HIỆU TRƯỞNG

(dã ký)

(dã ký)

(dã ký)

Đinh Thị Thu Huyền

Hà Lê Kim Anh

Ngô Minh Thủy

KẾ HOẠCH ĐÀO TẠO CỬ NHÂN KHÓA QH2017.F.1 (2017-2021)

Khoa Ngôn ngữ & Văn hóa Nga

Ngành: Ngôn ngữ Nga - Định hướng Tiếng Nga - Phiên dịch

CÁC HỌC PHẦN THUỘC KHỐI KIẾN THỨC CHUNG TRONG ĐHQGHN (Sinh viên đăng ký theo kế hoạch năm học cụ thể. Số tín chỉ cho các học phần này không tính vào tổng số tín chỉ tích lũy của chương trình đào tạo)				
TT	Mã HP	Tên học phần	Số tín chỉ	Môn tiên quyết
		Giáo dục an ninh quốc phòng	8	
		Giáo dục thể chất	4	
		Kỹ năng mềm	3	

CÁC HỌC PHẦN THUỘC KHỐI KIẾN THỨC CHUNG TRONG ĐHQGHN (Sinh viên đăng ký học và tích lũy vào bất kỳ học kỳ nào trong 8 học kỳ của khóa học)				
TT	Mã HP	Tên học phần	Số tín chỉ	Môn tiên quyết
1	INT1004	Tin học cơ sở 2	3	
2	PHI1004	Ng.ý CB của CN Mác Lênin 1	2	
3	PHI1005	Ng.ý CB của CN Mác Lênin 2	3	PHI1004
4	POL1001	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	PHI1005
5	HIS1002	Đồ lỗi lãnh đạo của ĐCSVN	3	POL1001
Tổng tín chỉ tích lũy			13	

CÁC MÔN HỌC THUỘC KHỐI KIẾN THỨC KHỐI NGÀNH VÀ CHUYÊN NGÀNH

NĂM HỌC 2017-2018

Học Kỳ 1				
TT	Mã HP	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ/tuần
6	HIS1052	Cơ sở VH Việt Nam	3	3
7	RUS4021	Tiếng Nga 1A	4	8
8	RUS4022	Tiếng Nga 1B	4	8
9		Ngoại ngữ A1	4	4
Cộng			15	23

Học Kỳ 2				
TT	Mã HP	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ/tuần
10	VLF1052	Nhập môn Việt ngữ học	3	3
11	RUS4023	Tiếng Nga 2A	4	10
12	RUS4024	Tiếng Nga 2B	4	10
13		Ngoại ngữ A2	5	5
Cộng			16	28

NĂM HỌC 2018-2019

Học Kỳ 3				
TT	Mã HP	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ/tuần
14	RUS4025	Tiếng Nga 3A	4	8
15	RUS4026	Tiếng Nga 3B	4	8
16	RUS4027	Tiếng Nga 3C	3	4
17		Ngoại ngữ B1	5	5
18		Môn tự chọn (Khối III.2)	2	2
	VLF1053	Tiếng Việt thực hành	2	
	PHI1051	Logic học đại cương	2	
	FLF1001	Cảm thụ nghệ thuật	2	
<i>(Sinh viên có thể tích lũy môn học tự chọn thuộc khối (III.2) ở HK 3 hoặc HK 5)</i>				
Cộng			16-18	25-27

Học Kỳ 4				
TT	Mã HP	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ/tuần
19	RUS4028	Tiếng Nga 4A	4	8
20	RUS4029	Tiếng Nga 4B	4	8
21	RUS4030	Tiếng Nga 4C	4	4
22&23		Môn tự chọn (Khối II)	6	6
	MAT1078	Thống kê cho KH XH	2	
	MAT1092	Toán cao cấp	4	
	MAT1101	Xác suất thống kê	3	
<i>(Sinh viên có thể tích lũy môn học tự chọn thuộc khối (II) ở HK 4 hoặc HK 5)</i>				
Cộng			12-18	26

NĂM HỌC 2019-2020

Học Kỳ 5				
TT	Mã HP	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ/tuần
24	RUS3026	Lý thuyết dịch	3	3
25	RUS2033	Ngôn ngữ học tiếng Nga 1	3	3
26	RUS2032	Giao tiếp liên văn hóa	3	3
27	RUS2003	Đất nước học Nga	3	3
		Môn tự chọn 1 (Khối III.2)	(2)	(2)
	FLF1003	Tư duy phê phán	2	
	FLF1002	Phương pháp luận nghiên cứu khoa học	2	
	HIS1053	Lịch sử văn minh thế giới	2	
	FLF1004	Văn hóa các nước ASEAN	2	
<i>(Sinh viên đã tích lũy đủ môn học tự chọn thuộc khối (III.2) ở HK 3 sẽ không tích lũy ở HK 5)</i>				
		Môn tự chọn (Khối II)	(6)	(6)
	RUS1001	Địa lý đại cương	3	
	RUS1002	Môi trường và phát triển	3	
<i>(Sinh viên đã tích lũy đủ môn học tự chọn thuộc khối (II) ở HK 4 sẽ không tích lũy ở HK 5)</i>				
Cộng			12	12

Học Kỳ 6				
TT	Mã HP	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ/tuần
28	RUS2034	Ngôn ngữ học tiếng Nga 2	3	3
29	RUS3027	Phiên dịch	3	3
30	RUS3017	Biên dịch	3	3
31	RUS3040	Kỹ năng nghiệp vụ biên phiên dịch	3	3
32,33		Môn tự chọn (IV.1.2)	6	6
	RUS2046	Văn học Nga 1	3	
	RUS2035	Ngữ dụng học tiếng Nga	3	
<i>(Sinh viên có thể tích lũy môn học tự chọn thuộc khối (IV.1.2) ở HK 6 hoặc/và HK7)</i>				
34		Môn tự chọn (V.1.2.2)	3	3
	RUS3032	Tiếng Nga du lịch	3	
	RUS3031	Tiếng Nga công sở	3	
	RUS3035	Tiếng Nga kinh tế	3	
	RUS3038	Giao tiếp và lễ tân ngoại giao	3	
	TOU3013	Hướng dẫn du lịch	3	
Cộng			12-21	12-21

NĂM HỌC 2020-2021

Học Kỳ 7				
TT	Mã HP	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ/tuần
35	RUS3028	Phiên dịch nâng cao	3	3
36	RUS3018	Biên dịch nâng cao	3	3
		Môn tự chọn (IV.1.2)	(6)	(6)
	RUS2045	Từ vựng học tiếng Nga	3	
	RUS2030	Phương cách học tiếng Nga	3	
	RUS2036	Những xu hướng mới trong tiếng Nga hiện đại	3	
	RUS2031	Đổi chiều tiếng Nga và tiếng Việt	3	
	RUS2047	Văn học Nga 2	3	
<i>(Sinh viên đã tích lũy đủ môn học tự chọn thuộc khối (IV.1.2) ở HK 6 sẽ không tích lũy ở HK 7)</i>				
37&38		Môn tự chọn (V.1.2.1)	6	6
	RUS3020	Dịch văn bản chuyên ngành	3	
	RUS3021	Dịch chuyên ngành 1	3	
	RUS3022	Dịch chuyên ngành 2	3	
	RUS3041	Phân tích đánh giá bản dịch	3	
Cộng			6-12	6-12

Học Kỳ 8				
TT	Mã HP	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ/tuần
39	RUS4001	Thực tập	3	3
40	RUS4051	Khóa luận Tốt nghiệp hoặc học 2 môn tự chọn trong số khối IV, V	6	6
Các môn học thay thế thi tốt nghiệp				
	RUS3031	Tiếng Nga công sở	3	3
	RUS3035	Tiếng Nga kinh tế	3	3
Cộng			9	9

Tổng số tín chỉ toàn khóa:

134

TRƯỞNG KHOA NN&VH NGA

TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO

Hà Nội, ngày 31 tháng 03 năm 2017
KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG

(đã ký)

(đã ký)

(đã ký)

Đinh Thị Thu Huyền

Hà Lê Kim Anh

Ngô Minh Thù

